

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

HUỶNH TỊNH CỬA VÀ ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ*

Trần Văn Chánh**

Đại Nam quốc âm tự vị do Huỳnh Tịnh Cửa (1830 - 1908) và một số cộng sự viên⁽¹⁾ biên soạn là quyển tự điển đơn ngữ tiếng Việt đúng nghĩa đầu tiên của Việt Nam, ghi mục từ tiếng Việt có kèm chữ Nôm, chữ Hán và dùng tiếng Việt để giải nghĩa các từ đơn, từ ghép, quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ... mà tác giả đã dày công sưu tập được từ trong dân gian cũng như trong sách vở cũ hoặc đương thời, trong điều kiện câu văn Quốc ngữ còn đang tập tễnh đi vào sinh hoạt văn hóa một cách chưa hoàn toàn ổn định. Đây cũng có thể được coi là công trình quan trọng quy mô lớn, có tính tiên phong khai sáng và tập đại thành đầu tiên về tiếng Việt,⁽²⁾ do Imprimerie REY, CURIOL & C^{ie} xuất bản tại Sài Gòn, chia thành 2 tập, khổ 24cm x 31cm: Tập I năm 1895 (vần A-L, 608 trang) và Tập II năm 1896 (vần M-X, 596 trang). Trong lời “Tiểu tự” ở đầu tập I, tác giả cho biết đã mất hơn bốn năm để hoàn thành bộ tự vị này và đã nhờ quan Thống đốc Nam Kỳ chuẩn tiền cho in.⁽³⁾

Bộ tự vị ra đời đã khiến những người quan tâm học tập/ nghiên cứu tiếng Việt chú ý ngay đến giá trị đặc biệt của nó qua sự thu thập từ ngữ rất công phu cũng như cách lựa chọn và giảng giải các mục từ của soạn giả... Mặc dù vậy, trong văn học sử, tên Huỳnh Tịnh Cửa cũng như công trình tiên phong đồ sộ này của ông có thời gian khá dài dường như ít được nhắc tới. Ngay trong *Việt Nam văn học sử yếu* (Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 412), GS Dương Quảng Hàm cũng chỉ nhắc lướt qua tên ông với bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*, chỉ trong hơn 4 dòng cước chú cho chương “Sự thành lập một nền quốc văn mới”. Đến *Nhà văn hiện đại* (Thăng Long tái bản lần thứ 3, Sài Gòn, 1960), quyển nhất dành cho “Các nhà văn đi tiên phong” (phần I “Những nhà văn hồi mới có chữ Quốc ngữ”), Vũ Ngọc Phan chỉ viết về Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898) mà bỏ qua hẳn Huỳnh Tịnh Cửa, trong khi cả hai ông đều là nhà văn - nhà báo, nhà biên khảo - dịch thuật hoạt động đồng thời và đều có những thành tích xuất sắc.

Phải đợi đến *Biểu nhất lãm văn học cận đại 1862 - 1945* (Tập I, Cơ sở xuất bản và báo chí Tự Do, Sài Gòn 1958), GS Thanh Lăng lần đầu tiên mới đưa ra một ý kiến đánh giá tổng quát và khách quan về bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*: “Huỳnh Tịnh Cửa là người đầu tiên soạn thảo một cuốn tự vị gồm hầu hết những tiếng và

* Bài viết đã in ở đầu sách *Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Cửa*, bản ảnh ấn theo sách gốc, do Tu viện Huệ Quang (Thành phố Hồ Chí Minh) hợp tác với Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành trong quý I/ 2018.

** Thành phố Hồ Chí Minh.

những thành ngữ đương thời có chưa cả chữ Nho và chữ Nôm, cái công phu của nó là soạn giả có công phu giải nghĩa bằng tiếng Việt... *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của là cơ sở vững chãi cho sự nghiệp xây đắp về sau này của các soạn giả khác. Nhờ có cuốn đó, mà tiếng nói Việt Nam được thống nhất phần nào. Nó đã là một tài liệu quý giá hướng dẫn các văn gia trong gần nửa thế kỷ”.

Sang đến *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* (Tập III, *Quốc Học tùng thư*, Sài Gòn, 1965, tr. 80-84), Phạm Thế Ngũ đã trang trọng dành một chỗ rộng rãi hơn cho Huỳnh Tịnh Của, với sự trình bày và phân tích tuy sơ lược nhưng tương đối đầy đủ trong Chương III, Mục V, “Huỳnh Tịnh Của và pho Quốc âm tự vị của ông”, với mấy đoạn đánh giá rất cao: “Ngày nay mở pho tự vị đồ sộ ấy của H.T. Của, ai cũng phải nhận ông đã đóng góp nhiều - có thể nói quá nhiều nữa - cho việc xây dựng quốc văn mới” (tr. 82), “Tóm lại cuốn tự vị của H.T. Của là một tài liệu quý giá cho chúng ta ngày nay khảo về tiếng Việt, tra cứu những tiếng nôm xưa, nhất là những tiếng nôm địa phương ở miền Nam. Ngay đối với những tiếng nay còn thông dụng, cách tác giả viết và giải thích nhiều chữ không phải không đem lại cho chúng ta bây giờ một ít ánh sáng về từ ngữ học... Người chủ trương làm một pho tự điển Việt Nam xứng đáng ngày mai, tất nhiên có thể rút ích ở những kiến giải ấy cũng như ở đường lối, phương pháp, tài liệu của một người đi trước. Công việc đi trước ấy của H.T. Của quả là một công việc phi thường” (tr. 83).

Sự đóng góp đáng kể như trên có thể được tóm tắt thành 3 phương diện quan trọng, theo ý kiến của Nguyễn Văn Y (trong *Huỳnh Tịnh Của và công trình Đại Nam quốc âm tự vị*, tlđd), đó là:

(1) Giữ gìn gia tài văn hóa cổ truyền về từ ngữ, vì nếu không có *Đại Nam quốc âm tự vị* ghi chép, giải thích các từ ngữ xưa của người Việt dùng ở thế kỷ XIX, thì ngày nay chúng ta sẽ khó khăn biết bao khi muốn hiểu tận tường ý nghĩa của các từ ngữ cổ nằm trong các áng văn của tiền nhân mà hiện nay không còn thông dụng nữa, như: *Chạn*: vóc giặc; *Chồ*: hè chái (tranh lá); *Luối*: mệt mỏi, mất sức; *Min*: tao, ta, (kẻ lớn xưng mình); *Nguôi hoai*: phai đi, nguôi đi; *Vuối*: cùng, cũng; *Ne*: nghiêng về một bên... Đúng như Maurice Durand và Nguyễn Trần Huân đã nhận định: “Cho đến ngày nay, bộ tự điển này vẫn còn lập thành một tài liệu đầu tay cho những ai nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX” (Ce dictionnaire constitue, encore de nos jours, un document de première main pour ceux qui étudient la langue vietnamienne de la fin du XIX siècle) (*Introduction à la littérature vietnamienne*, G.P. Maisson Neuve et Larose, Paris, 1969, tr. 190. Dẫn theo Nguyễn Văn Y, tlđd, tr. 140).

(2) Cung cấp tài liệu cho sự nghiên cứu xã hội Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX. Về điểm này, Huỳnh Tịnh Của đã đem vào tự vị của ông đủ các loại từ ngữ thuộc

mọi lãnh vực tri thức của con người, cho ta biết qua từ lịch sử, phong tục, tập quán, tôn giáo cho đến các thú tiêu khiển, các trò chơi của người Việt thời xưa hoặc ở thời ông sống.

Có thể dẫn một số mục từ ngữ liên quan phong tục tập quán, đều đã được giải thích khá kỹ, như:⁽⁴⁾ *Cheo* (q. I, tr. 131, c. 2, h. 19 - 26); *Đắp mặt* (q. I, tr. 277, c. 2, h. 39 - 44); *Đâm lẻ* (q. I, tr. 263, c. 2, h. 20 - 28); *Đội mấn* (q. I, tr. 314, c. 1, h. 1 - 4); *Động thổ* (q. I, tr. 322, c. 1, h. 42 - 46); *Đứng kén* (q. I, tr. 333, c. 1, h. 1 - 6); *Giá tréo* (q. I, tr. 357, c. 2, h. 7 - 11); *Khem* (q. I, tr. 484, c. 2, h. 7 - 12); *Móc miếng* (q. II, tr. 35, c. 1, h. 14 - 29); *Mồng ba mở hàng họ* (q. II, tr. 41, c. 2, h. 35 - 37); *Mở cửa mã* (sic) (q. II, tr. 3, c. 1, h. 10 - 15); *Nằm đàng* (q. I, tr. 267, c. 1, h. 18 - 22); *Phạm hàm* (q. I, tr. 401, c. 1, h. 7 - 8); *Tiền câu tra* (q. I, tr. 109, c. 2, h. 10 - 15); *Tiền thế giẻ* (q. I, tr. 375, c. 2, h. 7 - 9); *Thí châu* (q. I, tr. 18, c. 2, h. 17 - 22); *Thượng cổ* (q. I, tr. 170, c. 2, h. 14 - 18); *Vô khem* (q. I, tr. 484, c. 2, h. 16 - 24).

Từ ngữ liên quan các trò chơi: *Bài chám* (q. I, tr. 119, c. 2, h. 3 - 7); *Bông chèo* (q. I, tr. 132, c. 2, h. 32 - 36); *Chụp chộ* (q. I, tr. 148, c. 1, h. 5 - 6); *Đánh hồ* (q. I, tr. 271, c. 2, h. 33 - 35); *Đánh lán* (q. I, tr. 272, c. 1, h. 18 - 22); *Đánh lú* (q. I, tr. 272, c. 1, h. 7 - 12); *Đánh quần, đánh đao quần* (q. II, tr. 24, c. 1, h. 13 - 17); *Đánh trống u* (q. II, tr. 524, c. 2, h. 13 - 38); *Đầu hồ* (q. I, tr. 426, c. 2, h. 20 - 24); *Giữa Phật* (q. II, tr. 195, c. 1, h. 6 - 11); *Kéo chèo béo* (q. I, tr. 49, c. 1, h. 5 - 10); *Khòn mía* (q. I, tr. 499, c. 2, h. 15 - 21); *Xỏ lá* (q. I, tr. 524, c. 2, h. 28 - 32)...

(3) Thống nhất văn tự, ngôn ngữ, làm nền tảng cho mọi công trình văn học. Vào thời Huỳnh Tịnh Của, báo chí Quốc ngữ bắt đầu xuất hiện, nhưng không có một quyển tự điển đơn ngữ giải nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt làm tiêu chuẩn về cách viết, cách hiểu đúng ý nghĩa của mỗi từ ngữ, nên sự xuất hiện của *Đại Nam quốc âm tự vị* là tối cần thiết, giúp ích rất nhiều cho công cuộc phát triển nền văn chương học thuật nước nhà hồi cuối thế kỷ XIX. “Có thể nói Huỳnh Tịnh Của là một trong những người đầu tiên đặt nền tảng cho nền văn học chữ Quốc ngữ thời cận đại...; làm cho người Việt ở ba miền, qua trung gian của bộ tự điển được giải nghĩa rõ ràng ấy, có thể hiểu được lời nói cũng như câu văn của nhau... Chỉ với bộ sách duy nhất đó thôi, cái tên Huỳnh Tịnh Của đã đủ sáng chói trên nền văn học Việt Nam cận đại và *Đại Nam quốc âm tự vị* trải qua gần một thế kỷ vẫn còn xứng đáng là bộ tự điển gối đầu giường của giới trí thức nước ta” (Nguyễn Văn Y, tldđ, tr. 149-150).

Về các mặt ưu điểm của *Đại Nam quốc âm tự vị*, các nhà nghiên cứu tiếng Việt trước nay đều thừa nhận: (1) Định nghĩa ngắn gọn, rõ ràng, chính xác; (2) Là một bộ tự điển phổ thông, đại chúng; (3) Ngữ vựng phong phú, chứa đựng dồi dào tiếng Nôm và nhiều tiếng địa phương miền Nam; (4) Có ghi đủ cả ba thứ chữ Quốc

ngữ, Hán, Nôm và nêu phân biệt tiếng nào là tiếng Hán Việt, tiếng nào là tiếng Nôm, hoặc vừa Hán vừa Nôm; (5) Phương pháp biên soạn vừa khoa học (tuân thủ nguyên tắc ngôn ngữ thống nhất), vừa thực tế (biết thích nghi biến hóa theo thực tiễn của tiếng Việt).

Tuy nhiên, *Đại Nam quốc âm tự vị* không phải không có những mặt hạn chế nhất định, chủ yếu vì nguyên nhân khách quan, do soạn giả của nó sống trong thời kỳ chữ và câu văn Quốc ngữ còn chưa phát triển ổn định, tài liệu tham khảo thiếu, lại phải mò mẫm phương pháp, tự bơi một mình làm việc.

Để hình dung cụ thể về cách giảng giải ngắn gọn, rõ ràng, chính xác nhưng còn giản đơn của *Đại Nam quốc âm tự vị*, đồng thời thấy được sự tiến hóa của các công trình từ điển học tại Việt Nam, dưới đây chúng ta thử nêu lên vài mục từ thông dụng có trong *Đại Nam quốc âm tự vị* và so sánh chúng với những bộ từ điển tiêu biểu khác đã ra đời sau nó⁽⁵⁾ (lựa chọn mỗi chữ/ từ đơn thuộc về một từ loại khác nhau, gồm một danh từ, một động từ, một hình dung từ và một trợ từ):

CHA:

- **HTC** (Tập I, tr. 112): 𑖇𑖄 CHA. *n.* Kẻ sinh ra mình.

(Không nêu thí dụ, nhưng tiếp phía dưới liệt kê và giải thích hàng loạt từ ngữ đi với tiếng *cha*: Cha mẹ, Cha đẻ, Cha nhà, Cha sinh, Cha ruột, Cha ghẻ, Cha nuôi, Cha mầy, Cha con, Cha mầy, Cha ôi!, Cha cầm đầu, Cha đỡ đầu, Cha bầu chủ, Cha cả, Cha phần hồn, Cha kia, Cha chả!, Cha ôi cha!. - Chết cha, Thằng cha, Thằng cha mầy, Mồ cha mầy, Đánh chết cha, Khóc cha khóc mẹ, La cha la ông, Đau thấy cha, Con chết cha, Con không cha nhè cột nhà mà đung, Có cha có mẹ còn hơn/ không cha không mẹ như đòn đứt dây, Làm cha, Lạy ông lạy cha).

- **KTTĐ** (tr. 107): CHA. **I.** Cũng như “bố”, người đàn ông sinh ra mình: *Con có cha như nhà có nóc.*

(Dưới nêu và giải thích được 3 từ đi với chữ *cha*: Cha-chả, Cha ghẻ, Cha ôi!. Phần Văn liệu tiếp theo ghi 25 câu thành ngữ, tục ngữ và thơ trích trong *Kiều, Nhị độ mai, Lục Vân Tiên...*, như: *Cha chung không ai khóc, Còn cha gót đỏ như son/ cha chết thì gót mẹ gót con thâm sì, Dạy rằng cha cả mẹ già những mong...*).

II. Tiếng những người theo đạo Da-tô gọi các ông cô: *Cha xứ Đoài, cha xứ Đông.*

- **LVD** (Quyển thượng, tr. 254): CHA *dt.* Vai và tiếng gọi người đàn ông đã cùng người đàn-bà sinh mình ra: *Có cha có mẹ còn hơn/ không cha không mẹ như đòn đứt dây; Công cha như núi thái sơn CD // Tiếng gọi không thân hoặc có ý khinh nhiều người đàn ông: Mấy cha ghiền rượu, thằng cha thọt, thôi đi cha! // Tiếng gọi tôn-kính các vị linh-mục đạo Da-tô: Cha Tòng, Cha sở // (tht) Tiếng la*

không khi gặp việc bất-ngờ hay khi đau thể-xác: *Cha! Ngộ quá! Cha! Nóng quá! Ui (ôi) cha! // Tiếng chửi: Cha mày! Đánh chết cha đả.*

(Dưới mục từ đơn *cha* có một số từ ghép: cha con, cha chả, cha chồng, cha chú, cha đẻ, cha đời, cha ghê, cha già, cha hiền, cha mẹ, cha non, cha nội, cha nuôi, cha ôi, cha ruột, cha sở, cha vợ).

- **HP** (tr. 130): **CHA d. 1** Người đàn ông có con, trong quan hệ với con (có thể dùng để xưng gọi). *Cha nào con nấy. Con có cha như nhà có nóc* (tng.). *Cha bảo gì con ạ?* **2** Từ dùng để gọi linh mục hoặc linh mục tự xưng khi nói với người theo Công giáo. **3** (thgt.) Từ dùng trong một số tiếng chửi rửa, chửi mắng. *Mồ cha*. Cha đời*. Chém cha*.*⁽⁶⁾

(Dưới có một số từ ngữ, thành ngữ đi với chữ *cha*: cha anh, cha căng chú kiết, cha chả, cha chủ sự, cha chú, cha chung không ai khóc, cha cố, cha đỡ đầu, cha già con cộc, cha nội, cha ông, cha truyền con nối, cha xứ).

ĂN:

- **HTC** (Tập I, tr. 9): 𠵼 𠵼. *n.* Nhai nuốt, hưởng dùng.

(Không nêu thí dụ, nhưng tiếp dưới soạn giả ghi ra và giải thích đến 124 từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ đi với chữ *ăn*, như: Ăn mắng, Ăn lời [Cho vay ăn lời], Ăn lời [Nuốt lời nói, không giữ lời nói. Nói chữ là thực ngôn], Ăn tết, Ăn chay, Ăn cưới, Ăn giỗ, Ăn kị, Ăn mặn, Ăn lộc..., Thợ may ăn rả..., Khó ăn khó nói..., Ăn cây nào, rào cây nấy..., Ăn cần ở kiếm, Ăn nói, Ăn một đọi, nói một lời..., Ăn mặc).

- **KTTĐ** (tr. 8): **Ăn. I.** Cắn, gặm, bỏ vào miệng nhai rồi nuốt đi: *Ăn cơm, ăn bánh, ăn quả đào.*

Ăn. II. Nói chung về sự ăn uống, sự tiêu dùng: *Độ rày mùa hè, không ăn được.- Nhà này có bát ăn, có miếng ăn.- Nhà nọ đủ ăn đủ tiêu.*

Ăn. III. Nói chung cuộc ăn uống trong sự vui mừng hay ngày giỗ tết: *Ăn cưới, ăn giỗ v.v.*

Ăn. IV. Hưởng-thụ cái của lợi-lộc gì: *Ăn lương, ăn bổng.*

Ăn. V. Thu nhận một cách không chính-đáng: *Ăn tiền, ăn đút v.v.*

Ăn. VI. Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình: *Ăn cắp, ăn gian.*

Ăn. VII. 1. Vừa vạy bằng nhau, đúng khớp, in nhịp: *Máy cái áo này đóng ăn nhau chẵn chẵn. - Hai cánh cửa này ăn nhau như in. - Đàn ăn nhịp. - Sắc này ăn với sắc kia. - 2.* Xúng nhau mà làm cho tôn lên: *Người này mặc đồ trắng ăn hơn đồ đen. - Nước da ăn phấn ăn đèn.*

Ăn. VIII. Được hơn trong cuộc đồ, trong đám cờ-bạc hoặc trong đám cạnh tranh: *Ăn cuộc, ăn gà v.v.*

Ăn. IX. Ứng thuận, nhận chịu: *Đặt mười đồng có ăn không? Chỉ ăn sắp hai mà thôi* (Tiếng cờ bạc).

Ăn. X. Đi kiếm ăn: *Vạc đi ăn đêm.- Quen mỗi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa* (K).

Ăn. XI. 1. Xâm vào, bén vào: *Da ăn nắng ăn gió. Sơn ăn mặt.* - **2.** Lấn ra: *Cỏ ăn lan ra, dầu ăn loang ra, rễ ăn sâu vào, mọt ăn rỗng ra.* - **3.** Thấm vào: *Giấy ăn mực, cá ăn muối, phẩm ăn vải, nước ăn chân, thủy ngân ăn bạc.* - **4.** Dính vào: *Hồ loăng dãn không ăn.*

Ăn. XII. Mua hàng, tiêu-thụ đồ hàng: *Độ rày Tàu ăn gạo nhiều. Người Khách đương ăn tơ nhiều.*

(Tự điển KTTĐ phân biệt nghĩa và tách riêng đến 12 chữ *Ăn* khác nhau. Dưới mỗi chữ *Ăn* khác nhau này, sau khi cho thí dụ ngắn gọn đều có liệt kê một loạt từ ngữ đi với chữ *Ăn* [như: *Ăn đất, Ăn điểm tâm, Ăn ghém, Ăn gói, Ăn lót dạ, Ăn lót lòng, Ăn lời...*]. Kế đến là phần Văn liệu, kê ra rất phong phú. Từ chữ *Ăn I* đến chữ *Ăn XII* kéo dài đến 4 trang giấy khổ 21 x 29cm. Sau 12 chữ *Ăn* là một số mục từ phái sinh, in chữ đậm, có cả phần giải nghĩa và phần Văn liệu cho mỗi mục: *Ăn chơi, Ăn làm, Ăn mảy, Ăn mặc, Ăn nằm, Ăn năn, Ăn nói, Ăn ngồi, Ăn ở, Ăn tiêu, Ăn uống, Ăn xin*).

- **LVD** (Quyển thượng, tr. 30): *ĂN đt.* Hành-động nuôi sống, thỏa-mãn sự đói dạ, gồm có nuốt đồ ăn vào miệng mà nhai rồi nuốt: *Ăn cơm, ăn quả, ăn lót lòng...* // *Ăn* trong các việc quan, hôn, tang, tế: *Ăn giỗ, ăn tiệc...* // Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chánh đáng hay không: *Ăn lương, ăn công, ăn lận, ăn trộm* // Thích hợp, vừa vặn, rập khuôn nhau: *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp* // Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra: *Ăn lan, ăn luôn, ăn hiếp, ăn về...* // Chia làm nhiều phần, chấp, trị giá: *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, 1 đồng ăn 8...*

(Tiếp dưới chữ *ĂN* theo nghĩa đầu tiên, soạn giả ghi ra và giải thích 80 từ ngữ đi với chữ *ĂN* [như: *ăn bốc, ăn cám sú, ăn cầm chừng, ăn cầm hơi, ăn cỗ..., ăn vạ, ăn vay, ăn vật, ăn vụng, ăn xôi*]. Từ nghĩa thứ hai đến nghĩa thứ sáu, ghi lại 5 chữ *ĂN* theo 5 nghĩa đã phân biệt như trên, rồi dưới mỗi chữ *ĂN* này đều có các mục từ ghép đi với nó [như: *ăn cưới, ăn giỗ, ăn hỏi, ăn hương hỏa, ăn mừng...*]. Tổng cộng có cả thảy 166 từ ngữ đi theo 6 nghĩa phân biệt của chữ *ĂN*).

- **HP** (tr. 12): **ăn đg. 1** Tự cho vào cơ thể thức nuôi sống. *Ăn cơm. Thức ăn. Ăn có nhai, nói có nghĩ* (tng.). *Làm đủ ăn. Cỏ ăn hết màu.* **2** Ăn uống nhân dịp gì. *Ăn cưới. Ăn liên hoan. Ăn Tết.* **3** (Máy móc, phương tiện vận tải) tiếp nhận cái cần thiết cho sự hoạt động. *Cho máy ăn dầu mỡ. Xe ăn tốn xăng. Tàu đang ăn hàng*

(nhận hàng để chuyên chở) ở cảng. **4** (kết hợp hạn chế). Nhận lấy để hưởng. *Ăn hoa hồng. Ăn thừa tự. Ăn lương tháng.* **5** (kng.). Phải nhận lấy, chịu lấy (cái không hay; hàm ý mỉa mai). *Ăn đòn. Ăn đạn.* **6** Giành về mình phần hơn, phần thắng (trong cuộc thi đấu). *Ăn con xe. Ăn giải. Ăn cuộc. Ăn nhau ở tinh thần.* **7** Hấp thu cho thấm vào, nhấm vào trong bản thân. *Vải ăn màu. Da ăn nắng. Cá không ăn muối, cá ươn* (tng.). **8** Gắn, dính chặt vào nhau, khớp với nhau. *Hồ dán không ăn. Gạch ăn vôi vữa. Phan không ăn.* **9** (kết hợp hạn chế). Hợp với nhau, tạo nên một cái gì hài hòa. *Hai màu rất ăn với nhau. Người ăn ảnh* (chụp ảnh để đẹp). **9** Làm tiêu hao, hủy hoại dần dần từng phần. *Sương muối ăn bạc trắng cả lá. Sơn ăn mặt.* **11** Lan ra hoặc hướng đến nơi nào đó (nói về khu vực hoặc phạm vi tác động của cái gì). *Rễ tre ăn ra tới ruộng. Sông ăn ra biển. Phong trào ăn sâu, lan rộng.* **12** (kng.) Là một phần ở ngoài phụ vào; thuộc về. *Đám đất này ăn về xã bên. Khoản này ăn vào ngân sách của tỉnh.* **13** (Đơn vị tiền tệ, đo lường) có thể đổi ngang giá. *Một dollar ăn mấy đồng Việt Nam?*

(Dưới ghi ra và giải thích tất cả 115 từ ghép và thành ngữ đi với chữ *ăn*, như: ăn bám, ăn bản, ăn bận, ăn bơ làm biếng..., ăn tươi nuốt sống, ăn uống, ăn vãi, ăn vạ, ăn vận, ăn xài, ăn xin, ăn xôi ở thì, ăn ý).

ĐẸP:

- **HTC** (Tập I, tr. 290): 懌 ĐẸP. *n.* Xinh tốt, ngộ nghĩnh, ưng ý, xứng ý.

(Dưới nêu ra và giải thích một số từ ngữ: Đẹp đẽ, Đẹp ý, Đẹp lòng, Đẹp dạ, Đẹp bụng, Đẹp miệng, Đẹp mặt nở mày).

- **KTTĐ** (tr. 176): ĐẸP. Xinh, tốt. Trái với xấu: *Người đàn-bà đẹp, quyền sách đẹp, cái nhà làm đẹp, nét đẹp.* Nghĩa bóng: xứng ý, vui lòng: *Đẹp lòng, đẹp ý, đẹp đôi.*

(Dưới nêu ra và giải thích 3 từ ngữ: Đẹp duyên, Đẹp đẽ, Đẹp mặt. Phần Văn liệu dẫn: *Muốn đẹp mặt phải nặng cổ.- Vợ đẹp con khôn* (T-ng)).

- **LVD** (Quyển thượng, tr. 437): ĐẸP *tt.* Xinh, lịch sự, khoái mắt, sướng mắt: *Gái đẹp, xinh đẹp; Cái nét đánh chết cái đẹp; Thấy anh đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng // Tốt, hiền-hậu: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người CD // Xứng nhau, vừa ý: Đẹp đôi, đẹp ý.*

- **HP** (tr. 306): ĐẸP *t.* **1** Có hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt, làm cho người ta thích nhìn ngắm hoặc kính phục: *Cô gái đẹp. Cảnh đẹp. Múa rất đẹp mắt. Một ngày đẹp trời. Một cử chỉ đẹp.* **2** (dùng phụ trước d., trong một số ít tổ hợp) Có sự hài hòa, tương xứng. *Cặp vợ chồng đẹp đôi. Đẹp duyên.* **3** (dùng phụ trước d., trong một số ít tổ hợp) Có cảm giác thích thú. *Đẹp lòng. Đẹp ý.* // Láy: *đềm đẹp* (kng.; ý mức độ ít).

(Dưới là những từ ghép đi với chữ *đẹp*: đẹp duyên, đẹp dễ, đẹp đôi, đẹp giai, đẹp lão, đẹp lòng, đẹp mắt, đẹp mặt, đẹp trai).

CHĂNG:

- **HTC** (Tập I, tr. 122): 冢 CHĂNG. *n.* Tiếng hỏi có không.

(Dưới là những từ ngữ đi với *chăng*: Phải chăng, Nèn chăng, Khá chăng?, Hay chăng?, Nghe chăng?, Vả chăng, Chẳng vãng).

- **KTTĐ** (tr. 113): CHĂNG. Cũng như tiếng chẳng mà có ý nghi ngờ: *Hắn rằng mai có như rày cho chăng* (K).

(Dưới là phần Văn liệu dẫn nhiều câu trong các truyện thơ Nôm như *Kiều, Cung oán ngâm, Chinh phụ ngâm, Nhị độ mai*).

- **LVD** (Quyển thượng, tr. 267): CHĂNG *trt.* Chẳng, không, tiếng dùng sau câu hỏi hoặc giữa câu mà có ý nghi ngờ: *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau tươi ăn với trầu vàng xứng chăng?*; *Phải chăng vườn mới thêm cây, Cảnh kia thêm nụ thì đây lui về CD.*

- **HP** (tr. 138): CHĂNG **I** p. 1 (cũ; vch; dùng trong một vài tổ hợp) Từ biểu thị ý phủ định; như *chẳng, không*. *Nghe lóm câu được câu chẳng* (có câu nghe được có câu không). *Có chẳng chỉ một mình anh ta biết.* **2** (thường dùng ở cuối câu) Từ biểu thị ý muốn hỏi, tỏ ra còn nửa tin nửa ngờ. *Chậm rồi chẳng? Việc ấy nên chẳng? Thuyền ơi có nhớ bến chăng?... (cd.).*

II tr. Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều vừa giả định, nhằm làm nổi bật điều muốn khẳng định. *Khó đến mấy chẳng nữa cũng không ngại.*

Qua một số mục từ đã trích dẫn trong 4 quyển tự/ từ điển như trên, nếu so sánh đối chiếu *Đại Nam quốc âm tự vị* với các tự/ từ điển ra đời sau nó, chúng ta thấy mục từ cơ bản ở đây là tiếng (tự) hoặc từ (đơn). Sau mỗi mục từ cơ bản là các kết hợp của tiếng đó với các tiếng khác, như sau tiếng *cha* thì có *Cha mẹ, Cha đẻ, ... Cha cầm đầu, Cha đỡ đầu, Cha bầu chủ, Cha cả, Cha phần hồn, ...* Các tổ hợp sau mỗi tự/ từ đơn trong *Đại Nam quốc âm tự vị* lại được thu thập/ nêu ra một cách khá tùy tiện, với một số tổ hợp hầu như “vô loại”, vì không thể xếp chúng thuộc vào loại đơn vị nào (là từ, cụm từ quen dùng, hay thành ngữ?), như đưa cả *vả rút răng, xĩa răng* vào mục từ **răng**; đưa *ớ ai, chớ ai* vào mục từ **ai**...

Các thông tin thuộc về cấu trúc vi mô⁽⁷⁾ của một quyển tự/ từ điển tiếng Việt cũng không được soạn giả chú ý đầy đủ, ngoài việc ghi chữ *n* sau mục từ để biểu thị “nôm”, chữ *c* để biểu thị “chữ nho”, và *c, n* biểu thị “chữ nho mà có dùng nôm”.

Về cách định nghĩa/ giải thích ở mục từ cơ bản, tuy có ngắn gọn rõ ràng và khá chính xác nhưng lại quá giản đơn, vì thế đôi khi không đủ đáp ứng giúp người

đọc hiểu được các nghĩa khác nhau của một từ đa nghĩa. Soạn giả thường chỉ nêu được một, hai nghĩa chính yếu nhất, như ở từ *cha* chỉ nêu được duy nhất một nghĩa “Kẻ sinh ra mình”, không nêu được nghĩa “linh mục” và những nghĩa khác, nhưng trong các kết hợp phía dưới thì lại có *Cha cầm đầu*, *Cha đỡ đầu*, *Cha bầu chủ* (dùng theo nghĩa “linh mục”): *Người đỡ đầu trong lúc rửa tội, chịu che chở cho mình cũng như cha đẻ*. Ở mục từ *ăn* chỉ nêu được hai nghĩa “nhai nuốt” và “hưởng dùng” (trong khi so với tự điển KTTĐ nêu phân biệt được đến 12 nghĩa; LVD 6 nghĩa; HP 13 nghĩa), dưới nêu ra và giải thích đến 124 từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, cụm từ quen dùng (quán dụng ngữ) đi với chữ *ăn*, nhưng xếp một cách hời hợt, không phân biệt giữa nghĩa “nhai nuốt” và “hưởng dùng”.

Về từ ngữ, thành ngữ, câu dùng làm thí dụ, soạn giả không nêu thí dụ ngay sau một hoặc hai nghĩa chính nào đó, mà dường như muốn dùng các kết hợp phía dưới được xếp đặt một cách khá lộn xộn, không phân biệt nghĩa, để vừa giải thích, vừa thay luôn cho các thí dụ cho từ đầu mục.

Mấy điều vừa nói trên đây là một số điểm vô lý, thiếu logic khá quan trọng trong việc biên soạn tự/ từ điển. Điều hạn chế này có thể hiểu được, vì trong điều kiện giữa thế kỷ XIX, Huỳnh Tịnh Của và các đồng sự của ông chưa thể có đủ sách vở/ tài liệu tham khảo để tiếp cận được với khoa từ điển học hiện đại.

“Nói tóm lại, mặc dù có một số khuyết điểm...⁽⁸⁾ Huỳnh Tịnh Của thật sự đã tiến một bước rất xa trong việc làm tự điển ở thời đại ông...”

“Lần đầu tiên Huỳnh Tịnh Của làm công việc định nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt, một việc làm tiên phong như vậy không thể coi là dễ dàng được. Phải có một sở học thật vững chắc, một khả năng ngôn ngữ, cộng với một tấm lòng tận tụy say mê, người ta mới có thể hoàn thành một bộ tự điển vừa phong phú về nội dung, vừa đặc sắc về cách định nghĩa.

“Cho đến ngày nay, thiết tưởng *Đại Nam quốc âm tự vị* vẫn còn là một bộ tự điển giá trị, giúp ích rất nhiều cho những ai muốn học hỏi tiếng Việt, chúng ta thật khó có thể tìm một bộ tự điển Việt Nam nào khả dĩ thay thế nó hoàn toàn được. Kể về nội dung cũng như hình thức, bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* vẫn còn ăn đứt nhiều bộ tự điển Việt Nam hiện đang có mặt ở thị trường sách”⁽⁹⁾ (Nguyễn Văn Y, tldđ, tr. 128-129).

Nhà văn Sơn Nam cũng không ngại lời ca tụng: “Một công trình đáng kể về khối lượng và chất lượng, ghi lại lời ăn tiếng nói của mọi giới ở vùng đất Đồng Nai. Những tiếng lóng, tiếng thông dụng mà các nhà bác học mãi đến nay còn do dự, chưa ghi vào tự điển vẫn có mặt trong quyển tự vị này: bánh hỏi, mười hai mụ bà, mười ba đức thầy...” (*Người Sài Gòn*, Nxb Trẻ, 2004).

Tiếp sau, chúng ta sẽ lần lượt khảo sát từ thể thức trình bày đến các mặt nội dung cụ thể của *Đại Nam quốc âm tự vị*.⁽¹⁰⁾

Thể thức trình bày của *Đại Nam quốc âm tự vị*

Ngoài bìa sách, từ trên xuống dưới ghi rõ tên sách bằng chữ Pháp (*Dictionnaire Annamite*), chữ Hán (大南國音字彙) và chữ Việt (*Đại Nam quốc âm tự vị*), dưới có dòng chữ nhỏ in nghiêng: “*Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ*”. Dòng tên tác giả ghi: Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa.

Phần đầu sách có 6 trang “Tiểu tự” gồm hai thứ chữ Việt và Pháp; 6 trang kế tiếp ghi “Kể các dòng vua Trung Quốc từ Phục Hi sắp về sau” và “Kể các dòng vua nước Nam lấy trong sách ngoại kỉ”. Riêng Tập II, ngay ở phần đầu sách còn có 3 trang “Đính ngoa” và “Bổ di” áp dụng chung cho cả hai tập. Phần chính văn, với tổng cộng 1.204 trang khổ 24 x 31cm, bộ tự vị được chia làm 2 tập: Tập I (từ A đến L, 608 trang) và Tập II (từ M đến chữ X, 596 trang), mỗi trang đều chia làm hai cột.

Cả pho từ vị chứa đựng 7.537 chữ/ từ đơn đầu mục (với Tập I: 3.401 chữ, Tập II: 4.136 chữ), với khoảng gần 30.000 từ ngữ, thành ngữ được giải nghĩa kèm sau mỗi chữ/ từ đơn này.⁽¹¹⁾ Trước mỗi chữ đầu mục đều có in kèm chữ Nôm hoặc chữ Hán. Một số thành ngữ gốc Hán nêu làm thí dụ phía dưới các chữ/ từ đơn đầu mục cũng được ghi kèm chữ Hán. Điều đáng chú ý là *Đại Nam quốc âm tự vị* đã làm được việc mà nhiều từ điển tiếng Việt hiện tại chưa làm được: phân biệt các từ Nôm và từ Hán Việt, bằng cách ghi tắt chữ *n* (“nôm”) cho từ Nôm, ghi *c* (“chữ”) cho từ gốc Hán, và ghi *c, n* (“chữ” và “nôm”) cho một từ vừa dùng trong chữ Hán, vừa dùng trong chữ Nôm.

Về hình thức chữ viết Hán, Nôm, theo lời “Tiểu tự” ở đầu sách, “Chữ nho thì cứ tự điển Khương hi, chữ nôm chọn trong các ca vãn hay đã nói trước [như là ca trù, *Chinh phụ ngâm*, *Kim Vân Kiều*...], cả thấy đều dùng chính nôm chính chữ; quốc ngữ Latin thì tùy theo thói quen, giữ cho thiệt tiếng thiệt vắn”.

Đại Nam quốc âm tự vị xếp các chữ/ từ đơn đầu mục theo thứ tự a,b,c..., cơ bản như các loại tự/ từ điển khác, nhưng vẫn có nhiều điểm khác biệt so với nhiều bộ tự/ từ điển Việt Nam về sau, như các chữ A, Ẫ, Ậ hoặc O, Ô, Ơ hoặc E, Ê nằm trong mỗi từ đơn được sắp kế nhau, thay vì hết chữ A mới sang Ẫ, Ậ hoặc hết O, mới sang Ô, Ơ. . . Thí dụ: Sau chữ Am (A khởi đầu), đến chữ Ẫm (Ẫ khởi đầu), Ậm (Ậ khởi đầu), Ậm, Ậm, Ậm, rồi trở lại An, Ận (A khởi đầu). Sau chữ Ận đến chữ Ẫn, Ận, Ận, Ận, rồi trở lại Ang.

Đặc biệt, sau chữ H, tác giả xếp chữ Y dài rồi đến I ngắn, thay vì Y dài thường đặt sau chữ X như các tự/ từ điển thông thường hiện nay.

Các chữ có đánh dấu giọng cũng không theo thứ tự thông nhất, khi thì không dấu, sắc, huyền, hỏi; khi thì không dấu, nặng, huyền, ngã, sắc.

Sau mỗi chữ/ từ đơn, tác giả giải nghĩa thêm một số từ ngữ/ thành ngữ có liên quan đến chữ/ từ đơn ấy, như sau chữ *Ba* (q. I, tr. 17, c.1 và 2), ghi và giải nghĩa các từ ngữ/ thành ngữ như: *Ba ba*, *Ba sanh*, *Ba hồn bảy vía*, *Ba bảy hai mươi mốt*, *Ba lo*, *Ba dầy bảy ngang*, *Ba vuông bảy tròn*, *Ba chớp ba sáng*, *Ba chìm ba nổi*, *Ba bó một vạ*, *Ba rọi*, *Cháng ba*, *Cái đỉnh ba*, *Ngã ba*, *Bô lô ba la*, *Con ba ba*, *Bánh ba ba*. Sau tiếng *chuối* (q.1, tr. 169, c.1), có ghi và giải nghĩa các từ ngữ như: *Cây chuối*, *Chuối cây*, *Lá chuối*, *Bẹ chuối*, *Tàu chuối*, *Buồng chuối*, *Quày chuối*, *Nải chuối*, *Đọt chuối*, *Bắp chuối*, *Dây chuối*, *Chỉ chuối*, *Mềm như chuối*, *Chuối cau*, *Chuối com*, *Chuối lá trắng*, *Chuối lá đen*, *Chuối vông*, *Chuối hột*, *Chuối chát*, *Chuối và hương*, *Chuối ngà*, *Chuối tiêu...*, *Ăn không biết lột vỏ chuối*, *Chuối đứt miệng voi*, *Chuối non*, *Chuối đóng vóc*.

Từ ngữ Việt cổ

Phàm ai muốn có một bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* trong tay thì điều người ta nghĩ tới trước tiên mà cũng là đặc điểm nổi bật nhất của nó đối với người có nhu cầu học hỏi, tra cứu, nghiên cứu tiếng Việt ngày nay là bộ tự điển này chứa đựng khoảng gần 2.000 từ ngữ cổ,⁽¹²⁾ có lẽ rất thông dụng ở thế kỷ XIX hoặc thời gian trước đó khá lâu, nhưng hiện nay người Việt không còn nói, không còn viết nữa. Để tra cứu những từ ngữ thông thường, có lẽ không ai mất công phải tìm đến *Đại Nam quốc âm tự vị*, vì trong trường hợp này, chỉ cần dùng các loại từ điển tiếng Việt thông dụng hiện đại sẽ được tiện lợi hơn nhiều.

Dưới đây là một ít từ ngữ được chọn trong những tiếng khởi đầu bằng chữ A, Ẫ, mà chúng ta không thấy có trong bộ *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức, cũng như trong bộ *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức:⁽¹³⁾ *Áng ná*: cha mẹ (q. I, tr. 13, c. 1, h. 15); *Áp lăm*: ghê (sic) ông chơn lở lói, khó cho thuốc (q. I, tr. 15, c. 2, h. 22); *Ấn cãm* (sic) *địa*: ăn phần kiến (sic) biếu, vì mình đã có dâng cúng đất đai mà làm đình miếu, ở kẻ tiên hiền (q. I, tr. 10, c. 2, h. 36 - 38); *Ấn chưa thíp*: ăn chưa no đủ, chưa vừa sức, ăn chưa hết bao nhiêu (q.II, tr. 399, c. 2, h. 19 - 20); *Ấn gạo*: mua gạo. Thường nói: *ghe đi ăn gạo*; *tàu ăn gạo* thì là mua, chở gạo (q. I, tr. 11 c. 2, h. 45 - 46); *Ấn sinh cãm*: ăn gỏi cá sống. (q. I, tr. 95, c. 1, h. 41)...

Đặc biệt có những tiếng nói chơi, tiếng lóng thường dùng ở thời Huỳnh Tịnh Của mà hiện nay không mấy người Việt biết đến được ông ghi chép, giải thích: *Bình phu*: vừa bằng. Tiếng riêng người cờ bạc; không ăn không thua, đủ vốn gọi là *bình phu* (q. I, tr. 59, c. 1, h. 3 - 5); *Cao thành lớn bánh*: tiếng nói chơi người cao lớn mà thô tục (thường hiểu về đòn bả) (q. II, tr. 373, c. 1, h. 42 - 44); *Chộ cần*: tiếng riêng trong sự đánh bài, chỉ nghĩa là đánh rán cho hết bài (q. I, tr. 148, c. 1, h. 11 - 12); *Đời*

la đa lép đép: đời lâu xa chẳng biết đâu mà tính, (tiếng nói chơi) (q. I, tr. 560, c. 1, h. 43 - 44); *Ông dài*: sấu lớn. Ngu tặc sớ sấu kêu nó bằng ông, mà lại không dám kêu tên (q. I, tr. 216, c. 1, h. 11 - 12); *Ông trăm Khổng-lò*: hiểu là hai lỗ mũi, (tiếng nói chơi) (q. II, tr. 466, c. 1, h. 41 - 42); *Tiền phú hậu bần*. Trước giàu sau nghèo: dụng như tiếng nói chơi thì hiểu là đầu lớn đít nhỏ (q. II, tr. 207, c. 1, h. 6 - 8).

Chỉ riêng từ “nói”, *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức có ghi đến mấy trăm “lời nói”, nhưng lại thiếu gần cả trăm lời nói mà *Đại Nam quốc âm tự vị* đã ghi nhận và giải nghĩa (liệt kê theo thứ tự a, b, c), như: *Nói bá quàn*, *Nói bào chuốt*, *Nói bắc cầu*, *Nói bát cạy*, *Nói bỏ xó*, *Nói bóng chẳng*, *Nói cay ngạc*, *Nói có sách ước*, *Nói chạ*, *Nói chả chót*, *Nói chèo đai*, *Nói chi ngô*, *Nói chiêng ảnh*, *Nói chiếu*, *Nói choảnh...*, *Nói xóc đế...*⁽¹⁴⁾

Thành ngữ, tục ngữ

Theo thông kê của Nguyễn Văn Y, “Trong bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* có tất cả trên năm trăm câu thành ngữ và tục ngữ Việt Nam. Trong số đó, có gần 300 câu mà chúng ta không tìm thấy trong quyển *Tục ngữ phong dao* của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và cả trong bộ *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức, và có hơn 60 câu khác với hai bộ ấy ở một vài chữ” (tldđ, tr. 44). Có thể kể: *Ăn thì đùa, thua thì chịu* (q. I, tr. 246, c. 2, h. 37 - 38); *Cao lễ dễ thua* (q. I, tr. 104, c. 1, h. 47 - 48); *Con có cha nhà có chủ* (q. I, tr. 158, c. 2, h. 47 - 48); *Cục đất nắn ra ông táo* (q. II, tr. 200, c. 2, h. 13 - 15); *Ăn tám trả giết* (q. II, tr. 336, c. 1, h. 11); *Chạy ô rô, mắc ô mã* (q. II, tr. 169, c. 1, h. 29 - 30); *Chết ngẩng củ từ* (q. II, tr. 510, c. 1, h. 7); *Đắng như khổ qua queo* (q. II, tr. 230, c. 2, h.23); *Đặng kiện như sọ trâu khô, mất kiện như mỡ ma chết* (q. I, tr. 513, c. 2, h. 31 - 34).

Có khá nhiều câu nếu không được Huỳnh Tịnh Của giải thích thì người bây giờ thật khó suy đoán ý nghĩa. Như: *Ăn cơm bảy phủ* (q. II, tr. 208, c. 1, h. 26 - 28); *Ăn như xa cán cùn* (q. I, tr. 96, c. 2, h. 39); *Ăn trâu cách mắt* (q. I, tr. 11, c. 1, h. 41 - 44); *Bẻ cò bỏ nóp* (q. I, tr. 175, c. 1, h. 20 - 21).

Một số câu mở đầu bằng chữ “Làm”, chỉ có trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, mà không thấy có trong hai bộ sách nói ở trên: *Làm ăn như chết đuối vịn bờ* (q. I, tr. 133, c. 2, h. 27 - 28); *Làm chuyện trảy mây* (q. II, tr. 465, c. 1, h. 8); *Làm gái làm mụ* (q. II, tr. 342, c. 2, h. 18 - 19); *Làm như chỉ lộn cuồng* (q. I, tr. 137, c. 2, h. 45); *Làm như con mẹ nhay* (q. II, tr. 118, c. 1, h. 27 - 28); *Làm như đi thỉnh kinh* (q. II, tr. 398, c. 1, h. 35 - 36); *Làm như hùm mất thịt* (q. II, tr. 400, c. 1, h. 24 - 25).

Từ ngữ về cỏ cây và chim thú

Đại Nam quốc âm tự vị sưu tập khá nhiều từ ngữ liên quan tên gọi cỏ cây và chim thú, kèm theo những định nghĩa ngắn gọn, dễ hiểu, sát với thực tế đời sống.

Tuy nhiên, vẫn còn mặt hạn chế chủ yếu ở chỗ phần nhiều cách mô tả cỏ cây, chim thú chưa đạt chuẩn khoa học, cũng không có tên khoa học bằng tiếng Latinh đi kèm như trong từ điển của Taberd. Như ở chữ CẦN với nghĩa rau cần, soạn giả giải thích: Loại rau thơm ưa đất thấp, một thứ nhỏ lá thơm nhiều, gọi là *cần Tàu* một thứ lớn lá ít thơm, gọi là *cần ta* còn một thứ lớn cây lớn lá không thơm gọi là *cần trâu* (q.I, tr. 99, c. 2, h. 41 - 44).

Tuy nhiên, nhờ lối định nghĩa ngắn gọn và thực tế đặc biệt của tác giả, chúng ta ngày nay nhận thấy các giống loài cỏ cây và chim thú phần lớn đã được người Việt đặt tên gọi bằng cách dựa trên hình dáng, màu sắc (Cỏ chỉ, Chuối hột, Chuối lá trắng, Chuối lá đen, Chuối lửa, Cây vôi vôi, Cây vú sữa...); hoặc vào tính chất, công dụng (Hoa mắc cỡ, Hoa nguyệt quý, Hoa tí ngọ, Bông tứ quý, Cây thuốc nọc, Cỏ xước...); hoặc vào âm thanh, theo tiếng kêu (Ảnh òn, Ảnh ương, Cà khu, Chó chóc, Cú, Cu gầm ghi, Chim hít cô, Chim trã trệt, Ve...).

Về tên gọi cỏ cây và chim thú, Huỳnh Tịnh Của tỏ ra rất uyên bác, biết rõ nhiều loài khác nhau trong một giống sinh vật. Như về các loài *chuối*: Chuối cau, chuối cơm, chuối hột, chuối lá đen, chuối lá trắng, chuối lửa, chuối nanh heo, chuối non nước, chuối nước, chuối và hương, chuối và lùn, chuối vòng (q. I, tr. 169, c. 1 và 2). Các loài *tre*: Tre bạc mảy, tre bông, tre bộp, tre dây, tre dài, tre đỏ, tre gai, tre giang, tre la ngà, tre lồ ô, tre lông, tre mò o, tre nứa, tre tàu, tre tầm vòng (q. II, tr. 476, c. 1 và 2). Các loài *kiến*: Kiến lửa, kiến đất, kiến cỏ, kiến vàng, kiến hôi, kiến riện, kiến bò nhọt, kiến mọi, kiến mốc, kiến kim, kiến vương, kiến cảnh, kiến cánh (q. I, tr. 514, c. 1 và c. 2). Các loài *ngựa*: Ngựa bạch, ngựa kim, ngựa kim than, ngựa kim lem, ngựa kim lân, ngựa bích, ngựa hội, ngựa hạc, ngựa séo, ngựa khứu, ngựa ô, ngựa tía, ngựa tía vang, ngựa tía cháy, ngựa hồng, ngựa đạm, ngựa đạm chỉ, ngựa đạm lợt (q. II, tr. 108, c. 1 và c. 2). Các loại *rắn*: Rắn rồng, rắn rồng ri, rắn rồng ri cá, rắn rồng ri cóc, rắn liu điu, rắn lải, rắn ráo, rắn nước, rắn bông súng, rắn roi, rắn hổ, rắn hổ đất, rắn hổ ba khoang, rắn hổ ngựa, rắn hổ mây, rắn hổ chuối, rắn hổ mang, rắn hổ hành, rắn mái gầm, rắn nẹp nia, rắn vày tên, rắn râu, rắn trun, rắn trun đĩa, rắn trun đèn, rắn trun cườm, rắn lục, rắn lục lửa, rắn mặt cân, rắn đòn cân, rắn mỏ vọ (q. II, tr. 245, c. 2, h. 18 - 49).

Tên người và tên đất⁽¹⁵⁾

“Cả bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* chỉ chiếm vào khoảng 70 mục từ về tên người và 360 mục từ về tên đất. Hai loại này thật quá ít, dường như soạn giả chỉ ghi những tên người, tên đất nào thường được nói đến, nghe đến, hay đọc thấy trong các sách rất phổ thông ở thời đại ông, chứ chưa chịu khó tra tìm thêm ở các sách sử, địa, các loại địa phương chí để thu thập, ghi chép.

“Riêng về phần nhơn danh, tên các nhơn vật trong lịch sử Trung Hoa chiếm hết hai phần ba, nhơn danh Việt Nam chỉ gồm có mười mấy tiếng. Sở dĩ có hiện tượng này, biết đâu là do hồi thời đó văn chương của các nhà Nho, của hàng trí thức, thường chứa các danh từ về nhơn danh Trung Quốc nhiều hơn, mà Huỳnh Tịnh Của chỉ là người lượm lặt những từ ngữ thường được viết trong các áng văn thời ấy ra để đem vào tự điển. Dù sao, đó vẫn là một khuyết điểm của một bộ Tự điển Việt Nam” (Nguyễn Văn Y, tldd, tr. 59).

Cách giải thích tên người tên đất phần nhiều cũng giản đơn không đủ rõ, hoặc thậm chí sai sót, do chỉ ghi theo trí nhớ, mà không tra cứu. Như: *Càn long*. Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh (Trung quốc); cũng là tên chỗ (q. 1, tr. 97, c. 1, h. 19-20). Trong thí dụ này có 2 điểm không ổn: (1) Ở nghĩa thứ nhất, Càn Long thật ra không phải là “Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh” (mà phải là vua thứ 5 Thanh Cao Tông [1736 - 1795] mới đúng); (2) Ở nghĩa thứ hai, tên đất, chỉ giải thích “cũng là tên chỗ” thì không ai biết chỗ là chỗ nào (có lẽ soạn giả muốn nói tới quận Càn Long, thuộc thành phố Trà Vinh ngày nay).

Về địa danh Trung Quốc, trái lại, Huỳnh Tịnh Của ghi rất ít, chỉ có hơn 20 danh từ trong tổng số trên 350 danh từ địa danh.

Riêng về các địa danh ở Việt Nam, toàn bộ tự điển có trên 300 danh từ, mà hai phần ba là các địa danh ở miền Nam; miền Trung và miền Bắc ít hơn. Ta nhận thấy những địa danh nằm trong vùng Phước Tuy (thuộc tỉnh Bà Rịa), nơi chôn nhau cắt rún của Huỳnh Tịnh Của, được ông ghi vào tự điển nhiều nhất trong số các địa danh ở mỗi tỉnh. Đại khái có thể kể: *Cửa (sic) tắc khải, Đá bàn, Đất đỏ, Gò sầm, Khê gà, Hóc kê, Lưới rê, Phước hải, Thao lao, Vũng giăng* (tất cả đều thuộc địa phận Phước Tuy/ Bà Rịa, nơi quê hương tác giả).

Đại Nam quốc âm tự vị không ghi đủ tên các tỉnh ở Việt Nam, toàn quốc chỉ có vài mươi tỉnh được nhắc đến. Ngay đối với các tỉnh miền Nam cũng thiếu sót.

Trong các địa danh miền Nam, nhiều nhất là tên sông rạch, núi non; rất ít các địa danh về phủ, huyện, làng. Ít hơn nữa là một số địa danh về cù lao, cửa biển, bãi, gành, giồng, trũng; có tên vài ngôi chợ, chùa, miếu, nhưng càng quá ít.

Ngoài ra, trong *Đại Nam quốc âm tự vị* còn có vài chục địa danh thuộc các nước khác trên thế giới, hầu hết là các làng giềng của ta ngày ấy, như *Cao Miên, Lào, Chiêm Thành, Xiêm, Miến Điện, Nhật Bản*; một ít xứ xa hơn được kể tên là *Ma Ní, Malacca, Rô-Ma, Thổ nhĩ (sic) kỳ*, và các biển lớn trên thế giới như *Địa Trung hải, Hắc hải, Hồng hải*.

Hầu hết các địa danh đều được giải nghĩa rất ngắn gọn, thường chỉ cho biết chúng nằm ở đâu vậy thôi, chứ không mô tả chi tiết. Thậm chí, vài địa danh còn

không được cho biết nằm ở đâu, như: *Cái nhum*, *Đông sơn*, *Eo vượt*, *Hàn giang*, *Thù lù*.

Nhưng có lẽ điểm đặc sắc đáng kể và lý thú nhất là soạn giả đã cho biết rõ lý do tại sao một số địa danh lại có tên gọi như thế. Vài thí dụ:

Ba động: tên cửa biển ở về tỉnh Vĩnh long. Tên chỗ có ba hòn động ở tại tỉnh Bình thuận, trên có miếu bà chúa Ngọc (q. I, tr. 322, c. 2, h. 21 - 23).

Bến nghé: bến ở tại vàm sông kinh vào Chợ lớn, cũng hiểu chung là đất Bến thành; có kẻ nói là bến tắm trâu, có kẻ nói là vùng sấu ở, không lấy đâu làm chắc (q. I, tr. 47, c. 1, h. 16 - 17).

Bình di: tên đồn ở về tỉnh An giang, cũng có nghĩa là làm cho mọi yên (q. I, tr. 231, c. 1, h. 18 - 19).

Cầu Thị nghè: tên cầu qua làng Phú mỹ, ở gần thành cũ Gia định, lấy tước một bà làm nên cầu ấy mà đặt (q. II, tr. 389, c. 1, h. 36 - 38).

Cù lao phố: cù lao lớn ở tại tỉnh Biên hòa, nguyên là chỗ có nhiều phố xá, cũng gọi là Đông phố, chỉ nghĩa là phố bên đông (q. II, tr. 200, c. 2, h. 3 - 6).

Cửa thuận: xưa là cửa eo, người ta không muốn cho nó eo, thì cải là cửa thuận, chính là cửa kinh đô nước Đại nam (q. II, tr. 420, c. 1, h. 17 - 19).

Chợ đũi: tên chợ, nguyên là chỗ hay bán đũi, dệt đũi (q. I, tr. 331, c. 1, h. 36 - 37).

Giếng bông: tên xứ về hạt Phước tuy, thuở xưa ở đó có cái giếng bằng bông cây (q. I, tr. 73, c. 1, h. 36 - 37).

Núi Chiêng Bà đen: tên núi ở phủ Tây ninh, tỉnh Gia định, trên có chùa thờ bà thần tên là Đen (q. I, tr. 19, c. 1, h. 36 - 37).

Ngư bình: hòn núi ở tại thành đô Annam, giống cái bình phong (q. I, tr. 59, c. 2, h. 15 - 16).

Trảng bàng: tên trảng có nhiều cỏ bàng, về hạt Tây ninh (q. I, tr. 33, c. 1, h. 17 - 18).

Những chữ có nguồn gốc ngoại lai

Từ có gốc phương Tây rất ít, vì đến thế kỷ XIX, ảnh hưởng của ngôn ngữ phương Tây đối với tiếng Việt vẫn còn chưa đáng kể. Suốt bộ tự điển chỉ tìm thấy một vài chữ như: *Kim kê na*: thuốc rét rất đáng chế ra như bột. (*Quinquina*) (q. I, tr. 469, c. 2, h. 7 - 8); *Ma tà*: lính canh tuần. (Tiếng Malais, kêu theo đã quen) (q. II, tr. 1, h. 14 - 15).

Trái lại, có nhiều tiếng do ảnh hưởng của tiếng Hoa (với phương ngữ Triều Châu, tức quen gọi tiếng Tiều) và tiếng Campuchia. Có thể kể một số tiếng mà tác

giả *Đại Nam quốc âm tự vị* cho là có gốc Triều Châu: *Kía* 子: con (q. I, tr. 512, c. 1, h. 35); *Tần nằng kía* 唐人子: con khách (q. I, tr. 512, c. 1, h. 36); *Khậu* 褲: cái quần; *Y khậu*: áo quần (q. I, tr. 483, c. 1, h. 1 - 4); *Khậu* 庫: kho, nhà lớn trừ hàng hóa; *Tổng khậu*: đầu bếp, kẻ nấu ăn (q. I, tr. 483, c. 1, h. 5 - 6); *Khự* 去: đi (q. I, tr. 503, c. 1, h. 18); *Cháo khự*: trốn đi, chạy đi (q. I, tr. 503, c. 1, h. 19); *Mùng* (Mãng) 門: chỉ nghĩa là cửa, thường hiểu là phía, bề, cách thế (tiếng điếm đàng) (q. II, tr. 57, c. 2, h. 34 - 36); *Tần khạo*: các lá ghe giàn, các lá ghe Nam-vang (q. I, tr. 481, c. 2, h. 38 - 39); *Tía* 爺: cha (q. II, tr. 433, c. 2, h. 9); *Lù tía* 老爺: người lãnh hoa chi (tiếng xưng hô) (q. II, tr. 433, c. 2, h. 11 - 12); *Tía má*: cha mẹ (q. II, tr. 2, c. 2, h. 7); *Toa* 單: (Đơn). Giấy biên kí hàng hóa hoặc biên vị thuốc (q. II, tr. 450, c. 1, h. 38 - 30); *Tòa* 大 (Đại): lớn (q. II, tr. 451, c. 1, h. 1 - 2); *Tòa hia*: anh cả (Thiên địa hội) (q. II, tr. 451, c. 1, h. 3); *Tưng*: tên riêng (q. II, tr. 519, c. 1, h. 35); *Thầu*: ăn nuốt (q. II, tr. 380, c. 1, h. 13); *Thầu*: nhựa nha phiến, nhựa phù dung (q. II, tr. 380, c. 1, h. 18 - 19); *Thộ*: thùng, giỏ (q. II, tr. 402, c. 1, h. 24); *Chè thộ*: chè nguyên bao, nguyên thùng (q. II, tr. 402, c. 1, h. 25); *Thèo lèo*: bánh trái, đồ ăn nước uống, chính chữ là 茶料 *trà liệu* (q. II, tr. 386, c. 1, h. 11 - 13); *Vẹ* 位 (tiếng khách) (q. II, tr. 546, c. 2, h. 8); *Lão vẹ*: tiếng gọi khách gia (q. II, tr. 546, c. 2, h. 9); *Xáo*: Giọng. *Xiên xáo*: 仙草 thứ cỏ có nhiều nhựa ăn mát, giọng ta đọc là tiên thảo, nghĩa là cỏ tiên (q. II, tr. 575, c. 1, h. 8 - 402); *Xăng xái*: mặc ý (q. II, tr. 574, c. 1, h. 33); *Xinh xái*: mặc ý (q. II, tr. 571, c. 1, h. 27).

Những tiếng mà soạn giả cho là gốc ở tiếng Campuchia: *Cà ròn*: bao dài đương bằng lá cây, cộng cỏ (q. II, tr. 263, c. 2, h. 15 - 16); *Chà gạc*: cái mác Cao-miên, đồ binh khí của Miên (q. II, tr. 341, c. 2, h. 1 - 2); *Chùm nhum*: chỉ nghĩa là xúm xít (q. I, tr. 165, c. 1, h. 24); *Chùm nhum*, *chòm nhum*: vầy đoàn, tụ hội, nhóm nhau một chỗ. *Ngồi chùm nhum* (q. II, tr. 142, c. 2, h. 1 - 3); *Gòi*: phần thủ, phần hờ (q. I, tr. 38, c. 2, h. 22 - 28); *Trình gòi*: đi thưa cho người coi gòi, hay đem giấy thông hành cho người coi gòi xem (q. I, tr. 388, c. 2, h. 30 - 32); *Mẹ nằng*: đòn bà lớn tuổi (q. II, tr. 69, c. 2, h. 7); *Mọp*: quì gối, sắp mình, cúi xuống, (thói Mên) (q. II, tr. 50, c. 2, h. 17 - 18); *Nàng*: nương (Tiếng xưng hô cho các đòn bà). Tiếng Mên gọi là *nen* (q. II, tr. 69, c. 2, h. 4 - 5); *Ót chỉ*: hết tiền, nghèo quá (q. II, tr. 179, c. 2, h. 28); *Ràm*: (tưởng là tiếng Mên) (q. II, tr. 243, c. 2, h. 4); *Nha rà*: tên chỗ thuộc huyện Phước lộc (Cần giuộc) (q. II, tr. 243, c. 2, h. 5 - 6); *Tầm lon*: chỉ nghĩa là đem lần lần: *chờ tầm lon* (q. II, tr. 336, c. 1, h. 32 - 33).

Ngoài ra, còn có những tiếng có lẽ cũng gốc Campuchia, mặc dù tác giả không ghi rõ là “tiếng Cao Mên” như ở những chỗ khác: *Cà uôm*: tiếng cộp kêu rên (q. I, tr. 78, c. 2, h. 11); *Ghe cà vom*: ghe Cao Mên hay làm mui dài lắm (q. II, tr. 559, c. 1, h. 13); *Rân cà tum*: tiếng om sòm (q. I, tr. 87, c. 1, h. 33); *Xăng cà đưng*: rộn ràng quá (q. II, tr. 574, c. 1, h. 14); *Xăng bông*: id. (q. II, tr. 574, c. 1, h. 15).

Cách viết chữ Nôm trong *Đại Nam quốc âm tự vị*

Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, có khá nhiều chữ Nôm thuộc loại giả tá, nhưng Huỳnh Tịnh Của dùng chữ 口 để ghi âm (không dùng cái “nháy nháy” đặt ở góc trên bên mặt chữ Nôm). Chữ khẩu nhỏ đặt ở góc trên bên trái chữ Hán dùng để chỉ tỏ âm chữ Nôm đó hơi khác với âm Hán Việt. Thí dụ:

- 𠵹 *Bon*: đoàn, lũ. (q. I, tr. 69, c. 1, h. 32) (Chữ *khẩu* 口 ở góc trên bên trái chữ *bổn* 本).

- 𠵹 *Cần*: mót máy. Tiếng trợ từ. (q. I, tr. 98, c. 1, h. 31) (Chữ *khẩu* 口 ở góc trên bên trái chữ *cần* 勤).

- 𠵹 *Mé*: dựa bìa, ngoài nép (q. II, tr. 27, c. 1, h. 38) (Chữ *khẩu* 口 ở góc trên bên trái chữ *mỹ* 美).

Vì không theo một nguyên tắc nào nhất định, nên nhiều chữ Nôm trong *Đại Nam quốc âm tự vị* viết không giống với chữ Nôm ở trong các bộ tự điển tiêu biểu khác như *Dictionarium Annamitico Latium* của Taberd, *Dictionnaire Annamite Français* của J. F. M. Génibrel, và *Dictionnaire Annamite-Français* của Jean Bonet. Như ở các chữ: *Ao* (q. I, tr. 14, c. 1, h. 31); *Áo* (q. I, tr. 14, c. 2, h. 1); *Bám* (q. I, tr. 27, c. 2, h. 17); *Báng* (q. I, tr. 35, c. 1, h. 14); *Bấu* (q. I, tr. 43, c. 1, h. 25); *Bậy* (q. I, tr. 26, c. 1, h. 14); *Be* (q. I, tr. 43, c. 2, h. 39); *Bể* (q. I, tr. 45, c. 2, h. 34); *Bén* (q. I, tr. 46, c. 2, h. 38); *Bòng* (q. I, tr. 72, c. 2, h. 1); *Bưng* (q. I, tr. 83, c. 2, h. 6); *Bướm* (q. I, tr. 84, c. 1, h. 22); *Bướu* (q. I, tr. 84, c. 2, h. 2).

“Số chữ viết khác nầy rất nhiều, có đến ngót mấy ngàn chữ, ở đây chúng tôi chỉ ghi lại một số ít chữ tiêu biểu để làm thí dụ mà thôi. Chính sự viết chữ Nôm khác biệt của Huỳnh Tịnh Của, hay nói đúng ra là của các áng văn chữ Nôm thời mà ông đã theo đó ghi vào tự điển của ông, sẽ giúp cho các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu chữ Nôm đưa ra được nhiều nhận xét đặc biệt về cách cấu tạo của thứ văn tự nầy” (Nguyễn Văn Y, tldđ, tr. 89-90).

Hoạt động cùng thời với Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898), Trương Minh Ký (1855 - 1900), Huỳnh Tịnh Của là một trong những nhà văn - nhà báo Quốc ngữ tiên phong của nước ta vào khoảng cuối thế kỷ XIX, đã có những đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ - văn chương - văn hóa Việt, mà công lao đáng kể, mang lại giá trị lâu bền nhất, có lẽ chính là bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* như trên chúng ta đã khảo sát, đánh giá tương đối đầy đủ. Ông hiệu Tịnh Trai, nên còn quen gọi Huỳnh Tịnh Trai, cũng thường ký bút danh Paulus Của khi viết báo (Paulus là tên Thánh). Sinh năm Canh Dần 1830 tại làng Phước Tuy, tổng Phước Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu),⁽¹⁶⁾ mất ngày 26/01/1908.

Nhờ học trường đạo nên ông rất giỏi Pháp văn và chữ Latinh, còn về chữ Hán thì phải nhờ Tôn Thọ Tường chỉ vẽ thêm.⁽¹⁷⁾ Theo đạo Kitô, năm 12 tuổi được đưa sang học một trường đạo ở Pulo Pinang, phía tây bắc Malaysia.

Khi học đạo lên đến chức “Thầy tư” thì hoàn tục, trở về quê cưới vợ.

Năm 1862, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông bắt đầu giúp việc cho nhà nước thuộc địa, làm Thông ngôn, rồi lãnh việc phiên dịch văn án trong cơ quan Bureau des traductions à la Direction de l’Intérieur de Saigon (sau đổi tên là Direction du Service local, “Phòng phiên dịch Dinh Thượng thơ Saigon”). Năm 1865, Huỳnh Tịnh Của được biệt phái về làm việc ở Bộ Tổng tham mưu (État major général).

Ngày 1/1/1873, ông được thăng chức Huyện đệ nhất hạng (Huyện de première classe), đến làm việc tại “Phòng phiên dịch Dinh Thượng thơ” (Direction de l’Intérieur, sau đổi tên là Bureau du Gouvernement de la Cochinchine). Ngày 1/1/1881, thăng chức Phủ đệ nhị hạng (Phủ de deuxième classe). Ngày 1/8/1884, lại thăng Phủ đệ nhất hạng (Phủ de première classe) và được bổ làm Đốc phủ sứ ngoại ngạch (hors cadre).

Năm 1892, Huỳnh Tịnh Của được chọn làm hội viên của Ủy ban Cải tổ Trường Thông ngôn (membre de la Commission de réorganisation du collège des Interprètes). Ông còn có chân trong ban biên tập (comité de rédaction) bán nguyệt san *Revue Indochinoise* (1893 - 1925), một tạp chí rất có giá trị chuyên nghiên cứu về Đông Dương.

Nhiều lần ông được mời làm giám khảo trong các cuộc thi do Pháp tổ chức để chấm môn Việt văn và Hán văn.

Huỳnh Tịnh Của là một trong những người Việt Nam đầu tiên khởi xướng phong trào báo chí Quốc ngữ ở nước ta.⁽¹⁸⁾ Ông cùng với Trương Vĩnh Ký tham gia sáng lập tờ *Gia Định báo*, có nhiều bài viết từ những số đầu tiên năm 1865, giữ việc biên tập liên tiếp nhiều năm cho tờ báo Quốc ngữ đầu tiên này, và đã tỏ ra xuất sắc trong những bài khảo cứu về các cổ tích, khoa học phổ thông, sưu tập thi ca cũ, cũng như phiên dịch các bài diễn văn, nghị định, công văn bằng tiếng Pháp ra tiếng Việt.

Huỳnh Tịnh Của cũng là người đầu tiên biên soạn bộ tự điển đơn ngữ giải thích tiếng Việt, đã “vượt xa hơn cái việc trực tiếp phục vụ chính quyền Pháp mà biểu lộ cái ý thức của tác giả muốn ‘chuẩn thẳng hóa tiếng Việt’” (*Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập II, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1988).

Ông là người chịu ảnh hưởng Tây phương, đã tích cực viết sách viết báo, biên soạn tự điển, đã cùng với Trương Vĩnh Ký cổ động việc dùng chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự Latinh, tỏ rõ là một người yêu chuộng văn hóa dân tộc, biết giữ

gìn/ khai thác những di sản văn hóa - tinh thần của cổ nhân để lại bằng cách nỗ lực phiên âm, phổ biến những áng văn xưa của người Việt.

Trong cuộc đời công chức, ông được ban thưởng các huy chương: Đại Nam hàn lâm viện trực học sĩ (Médaille d'officier du Dragon d'Annam), Đại Pháp hàn lâm kim diệp (Médaille d'officier d'Académie), Ngũ đẳng Bắc đầu bội tinh (Chevalier de la Légion d'Honneur), và Kim khánh Cao Miên (Officier de l'ordre royal du Cambodge).

Mặc dầu được nhà nước Pháp trọng đãi, ông vẫn luôn tỏ ra là một người khiêm tốn, giản dị, có cuộc sống thanh bần. Theo Nguyễn Liên Phong trong *Điều cổ hạ kim thi tập*, ông là người “hình dung nho nhã, tánh nết cẩn thận hiền lành (...), đã quá tuổi hưu trí mà Nhà nước đoái tưởng ngài tuổi lớn nhà nghèo, cho làm luôn” (dẫn lại theo Nguyễn Văn Y, tlđd, 14).

Ngoài *Đại Nam quốc âm tự vị* được coi là công trình lớn đáng kể nhất, Huỳnh Tịnh Của còn là tác giả, dịch giả của nhiều tác phẩm khác, chia làm hai loại chính: sưu tập - biên khảo, phiên âm - chú thích. Có thể liệt kê theo thứ tự thời gian như sau:

1. *Maximes et Proverbes*, Imprimerie du Gouvernement, Saigon, 1882, 35 tr.⁽¹⁹⁾
2. *Chuyện giải buồn rút trong các sách hay, để giúp trong các trường học cùng những người học tiếng Annam*. In lần thứ 2, Bản in Quân hạt, Saigon, 1886, 100 + 3 tr.
3. *Chuyện giải buồn cuốn sau dịch rút trong các sách hay, lại phụ các án tấu, án đoán quan Annam làm, lập lời nói trang nhã, lịch sự, để giúp trong các trường học cùng giúp cho các người học tiếng Annam*. Cuốn sau, Bản in Nhà hàng Rey et Curiol, Saigon, 1886, 96 tr.
4. *Sách bác học sơ giai (Simples lectures sur diverses sciences)*, Nhà in Rey et Curiol, Saigon, 1887, 248 tr.⁽²⁰⁾
5. *Sách quan chế*, Bản in nhà nước, Saigon, 1888, 94 tr.
6. *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*, Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude & Cie, Saigon, 1896, 94 tr.⁽²¹⁾
7. *Quan âm diễn ca*. In lần 3, Nhà in Xưa Nay, Saigon, 1898, 32 tr.
8. *Gia lễ*. In lần thứ 2, Imprimerie Commerciale Ménard & Rey, Saigon, 1904, 52 tr.
9. *Phép đo (Arpentage)*, Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude et Cie, Saigon, 1905, 78 tr.
10. *Thơ mẹ dạy con*, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1905, 61 tr.⁽²²⁾
11. *Trần sanh diễn ca*, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1905, 61 tr.⁽²³⁾

12. *Lang Châu toàn truyện. Bốn cũ sửa lại*, Imprimerie Commerciale Ménard et Rey, Saigon, 1905, 38 tr.

13. *Văn Doan diễn ca*, Coudurier & Montégout, Imprimeurs-Éditeurs, Saigon, 1906, 100 tr.

14. *Bạch Viên Tôn Các truyện. Phụ Chinh phụ ngâm. Bốn cũ dọn lại*, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1906, 36 tr.

15. *Chiêu Quân công Hồ. Bốn cũ dọn lại*. In lần 2, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1906, 40 tr.

16. *Ca trù thể cách*, Imprimerie Commerciale Mercellin Rey, Saigon, 1907, 40 tr.

17. *Tổng Tử Vưu truyện. Bốn cũ dọn lại*, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1904, 32 tr. In lần thứ 4, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1907, 30 tr.

18. *Thoại Khanh Châu Tuấn. Bốn cũ dọn lại*, Imprimerie Commerciale, Saigon, 1908, 28 tr. In lần thứ 6, Nhà in Xưa Nay, Saigon, 1929, 22 tr.

19. *Câu hát góp (Recueil de Chansons Populaires)*, Imp Commerciale Ménard Legros, Saigon, 1901, 32tr. In lần thứ 4, Phát Toán, Saigon, 1910, 32 tr.

Ngoài ra, Huỳnh Tịnh Của còn một số tác phẩm khác nữa, thấy giới thiệu trên các bìa sách đã xuất bản của ông:⁽²⁴⁾ *Phép toán (Arithmétique)*, *Tam soạn tư hạt nhật xấp (Recueil des formules annamites)*. Thanh Lăng, trong *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (Nxb Trình Bày, Saigon, 1967, quyển hạ, tr. 21), có ghi Huỳnh Tịnh Của là tác giả của *Văn Cha Minh và Lái Gầm*. André Baudrit, trong *Guide historique des rues de Saigon*, ghi ông còn soạn quyển *Catéchismes* (Saigon, 1885), và dịch nhiều truyện Tàu ra Quốc ngữ.

T V C

CHÚ THÍCH

- (1) Huỳnh Tịnh Của không độc lực làm việc mà còn có vài người nữa đã âm thầm giúp sức cho ông trong quá trình biên soạn *Đại Nam quốc âm tự vị*, nhưng những người này không được ghi tên chung trên bìa sách, cũng không thấy ông nhắc tới trong bài “Tiểu tự”. Điều này đã được tác giả Nguyễn Văn Y chứng minh một cách khá thuyết phục căn cứ vào tính thiếu nhất quán của toàn bộ công trình. Tác giả Nguyễn Văn Y còn sưu tầm và dẫn ra được bài báo “Chữ quốc ngữ” do Nguyễn Kỳ Sắt viết trên tuần báo *Nam nữ giới chung* (số 1, 28 Mars 1930, xuất bản tại Cholon, tr. 5), nguyên văn (chép y theo từng chữ) như sau: “Các ông còn Hậu sanh nghe tiếng ông Paulus Huỳnh-Tịnh-Trai (ông Đốc Phủ Của) chớ chưa biết tài ngài năm 1889 thượng thơ đổi lại là Direction du Service Local, tôi vào làm việc tại phòng Thông ngôn, từng quyền ngài phụ dịch tờ gia đình Báo với ngài, ngài đây là hữu danh vô thiệt, một tay tôi với thầy Huỳnh Mai Liễu cháu ruột ngài làm Thông Phán (Sau thầy đổi lên Thủ dầu một) làm gần hết cuốn tự-vị quốc-ngữ đó. mạnh tôi tôi viết, mạnh Liễu, M.Liễu viết, chữ c. cũng được,

- chữ t. cũng hay có g. hay là không g tự do, ngài trông về tới nhà thì ngài lập vô. gọn bản như triệu tử long cảm kích. còn việc học chữ An-nam của ngài, thì nói cho chí lý, ngài hơn tôi chừng vài chục chữ” (theo *Huỳnh Tịnh Của và công trình Đại Nam quốc âm tự vị*, Tiểu luận Cao học Ngữ học của Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, chương XII, tr. 131-135).
- (2) Trước khi quyền tự vị của Huỳnh Tịnh Của ra đời, nước ta chưa có quyền tự điển nào giải nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt. Mãi đến năm 1931 mới có một quyền tự điển tiếng Việt thứ hai, đó là *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội). Hầu hết các bộ tự điển từ thời Alexandre de Rhodes với bộ *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (Tự điển Việt-Bồ-La, 1651) cho đến hậu bán thế kỷ XIX chỉ là những tự vị song ngữ (hoặc Việt Latinh, hoặc Việt Pháp), tiêu biểu có thể kể những cuốn đã xuất hiện trước hoặc gần như đồng thời với *Đại Nam quốc âm tự vị*: *Dictionarium Annamiticum Latium* của Pigneau de Béhaine (1772); *Dictionarium Annamitico Latium* của Taberd (1838); *Dictionarium Annamiticum Latium* của Theurel (1877); *Dictionnaire Annamite Français* của J. F. M. Génibrel (1898); *Dictionnaire Annamite- Français* của Jean Bonet (1899).
 - (3) Việc in ấn cũng gặp nhiều khó khăn trở ngại. Theo Phạm Long Điền (Tạp chí *Bách khoa*, số 417/1974): “Trong phiên họp ngày 11/1/1897 (?), Hội đồng Quản hạt nhóm bàn nên hay không nên chi tiền tài trợ cho bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*. Cuộc tranh luận thật sôi nổi. Một hội viên người Pháp hống hách lớn tiếng nói: Nhà nước không có mướn ông Phủ Của làm tự điển loại ấy, nếu Ông có làm thì đó là ý kiến cá nhân thôi...”. Theo ông Nguyễn Văn Quan (Tạp chí *Kiến thức ngày nay* số 634/2008): “Bộ tự vị này đã được một ủy ban đặc biệt khảo sát với thành phần gồm các ông Narville, Rossigneux, Thirode và Pétrus Ký. Mọi người đồng ý nhìn nhận: đây là một tác phẩm có giá trị lớn lao, thật hữu dụng, và việc phổ biến nó không những mang lại danh dự cho nhà nước mà còn cho cả tác giả nữa. Nhưng số tiền chi quá lớn nên đề nghị Hội đồng Quản hạt quyết định... Và Hội đồng Quản hạt chấp nhận chi 6.400 đồng để in 1.000 quyển *Đại Nam quốc âm tự vị* của Paulus Của và tặng tác giả 1.000 đồng. Nhưng mãi đến tháng 10.1895 mới in xong” (dẫn lại theo bài “Từ điển Việt Nam xưa và nay”, sachxua.net/forum/ban-tron-van-hoc-lich-su-van.../tu-dien-viet-nam-xua-va-nay/).
 - (4) Khi trích dẫn từ ngữ trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, chúng tôi luôn giữ nguyên cách viết theo chính tả của Huỳnh Tịnh Của, dù có khác với chính tả tiếng Việt hiện đại. Xem thêm Phụ lục II ở cuối sách.
 - (5) Chúng tôi xin nêu ra và so sánh *Đại Nam quốc âm tự vị* (viết tắt: HTC) với 3 bộ tự/ từ điển sau đây: *Việt Nam tự điển* 1931 của Hội Khai Trí Tiến Đức (viết tắt: KTTĐ), *Tự điển Việt Nam* 1970 của Lê Văn Đức (viết tắt: LVĐ), *Từ điển tiếng Việt* 2006 của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, Hoàng Phê chủ biên (viết tắt: HP). Chúng tôi cho sao y các mục từ trong các tự/ từ điển này, tôn trọng cả quy cách chữ viết và chính tả.
 - (6) Về các dấu hoa thị (*), theo thể lệ của từ điển HP, “Khi thí dụ là một ngữ cố định hoặc một thành ngữ có được thu thập và đã được định nghĩa ở một mục từ riêng trong quyền từ điển, thì dùng dấu hoa thị đặt trên góc phải để lưu ý người đọc” (Trích “Nội dung và cấu tạo của quyền từ điển” trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).
 - (7) Cấu trúc vi mô là cấu trúc của các mục từ. “Mục từ cung cấp tri thức về từng đơn vị của bảng từ (cấu trúc vĩ mô), qua giải thích nghĩa và những chú thích về chính tả, ngữ âm, ngữ pháp, từ nguyên, phạm vi sử dụng, khả năng tổ hợp, v.v. của từ ngữ, những chú thích về quan hệ của từ ngữ trong hệ thống từ vựng-ngữ nghĩa (quan hệ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa...),

- và qua những thí dụ minh họa” (xem Hoàng Phê - Nguyễn Ngọc Trâm (1977), “Một số vấn đề từ điển học”, trong *Một số vấn đề từ điển học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 11-16).
- (8) Về các mặt sai sót khuyết điểm, xin xem Phụ lục I ở cuối sách, bài “Những khuyết điểm của bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*” của Nguyễn Văn Y.
 - (9) Xin lưu ý, tác giả Nguyễn Văn Y viết những lời đánh giá này vào khoảng những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ trước.
 - (10) Khi khảo sát một số mặt nội dung của *Đại Nam quốc âm tự vị*, chúng tôi đã tham khảo chủ yếu theo tập luận văn cao học của Nguyễn Văn Y, tđđ.
 - (11) Theo Nguyễn Văn Y, tđđ, tr. 28-29.
 - (12) Theo Nguyễn Văn Y, tđđ, tr. 33.
 - (13) Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (1931), *Việt Nam tự điển*, Imprimerie Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội. - Lê Văn Đức (Cùng một nhóm văn hữu soạn), Lê Ngọc Trụ hiệu đính (1970), *Tự điển Việt Nam* (Quyển Thượng A-L, Quyển Hạ M-X), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
 - (14) Trong tập tiểu luận của Nguyễn Văn Y, tđđ, tr. 36-42, tác giả đã liệt kê thí dụ có đến 103 cụm từ đi với chữ “nói”, đây xin lược bớt.
 - (15) Phần tên người và tên đất này, chúng tôi chỉ tóm tắt/ rút gọn lại từ nội dung Chương VII, “Nhơn danh và địa danh” trong tập tiểu luận cao học ngữ học của Nguyễn Văn Y, tđđ, tr. 59-64.
 - (16) Làng Phước Tuy là nơi Huỳnh Tịnh Của được sinh ra. Còn quê gốc ông lại là làng Phước Thọ, tổng Phước Hưng Hạ, huyện Phước An, tỉnh Biên Hòa, tức xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay. Làng Phước Tuy cũng thuộc tổng Phước Hưng Hạ, nằm cạnh làng Phước Thọ (xem Đoàn Lê Giang, “Những vấn đề về tiểu sử và văn bản tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của”, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 472, tháng 6/2016, tr. 25).
 - (17) “Chính ông Paulus Huỳnh Tịnh Của đã nhờ Tôn [Thọ Tường] giúp sức trong việc tập rèn khoa chữ Hán” (Khuông Việt (1941), *Tôn Thọ Tường một danh sĩ đất Đồng Nai*, Ngày Nay, Hà Nội, tr. 65. Dẫn lại theo Trần Nhật Vy, “Nhà báo Huỳnh Tịnh Của”, sách chuyên đề *Suối nguồn*, Tập 18, tháng 8/2015, tr. 169).
 - (18) Để hiểu thêm Huỳnh Tịnh Của với tư cách nhà báo, có thể xem Trần Nhật Vy, tđđ, tr. 168-177.
 - (19) Về sách này, đây dẫn theo Nguyễn Văn Y (tđđ, tr. 16). Nhưng theo Đoàn Lê Giang thì có sự nhầm lẫn: Huỳnh Tịnh Của không có riêng quyển *Maximes et Proverbes*, mà sách này chính cũng là quyển *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*. Sở dĩ có sự lầm lẫn ấy là vì trang bìa sách in cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX thường ghi 2-3 thứ chữ Việt - Pháp - Hán. Nguyên văn trang bìa sách này ghi: “俗語古語嘉言- *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* - *Maximes et Proverbes* - par Paulus Của Huỳnh-Tịnh Đốc phủ sứ - Sài Gòn, Imprimerie & Librairie Nouvelles Claude & C^{ie}, 1896” (“Những vấn đề về tiểu sử và văn bản tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của” (tiếp theo bài trước), Tạp chí *Xưa & Nay*, số 473, tháng 7/2016, tr. 42). Tuy thuyết của tác giả Đoàn Lê Giang nói thế, và có in cả hình bìa cuốn sách để chứng minh, nhưng chúng tôi vẫn còn nghi hoặc, vì không có sẵn đủ tài liệu trong tay để dẫn chứng (biết đâu vẫn có riêng sách *Maximes et Proverbes* in năm 1882, như vài nhà nghiên cứu về Huỳnh Tịnh Của đã ghi?).
 - (20) Theo Đoàn Lê Giang (bđd, tạp chí *Xưa & Nay*, tr. 43), sách này có tài liệu ghi là *Bác học sơ giải*, nhưng phải là *Bác học sơ giai* mới đúng. “Sơ giai” là bậc thềm đầu, giai đoạn đầu, bước đầu. “Sơ giải” là giải thích đơn giản.
 - (21) Xem chú thích số 19 trong bài này.

- (22) Đoàn Lê Giang (bổd, tạp chí *Xưa & Nay*, số 473) ghi *Thơ mẹ dạy con*, 1907; Saigon, Imp. Moderne, 1913, 12 trang.
- (23) Đoàn Lê Giang (bổd, tạp chí *Xưa & Nay*, số 473) còn ghi thêm: Bản in của nhà in Thạch Thị Mau 1928 đổi tên là: *Trần Sanh Ngọc Anh*, 30 trang.
- (24) Theo Nguyễn Văn Y (tổd, tr. 17-18).

TÓM TẮT

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của (Imprimerie Rey, CURIOL & C^{ie} xuất bản, Sài Gòn, 1895-1896) là cuốn tự điển đơn ngữ tiếng Việt đúng nghĩa đầu tiên của Việt Nam, ra đời trong điều kiện câu văn Quốc ngữ còn đang tập tễnh đi vào sinh hoạt văn hóa một cách chưa hoàn toàn ổn định. Có thể xem đây là công trình quan trọng quy mô lớn, có tính tiên phong khai sáng và tập đại thành đầu tiên về tiếng Việt. Để làm rõ giá trị của công trình, tác giả đã đánh giá những mặt ưu điểm và hạn chế của cuốn tự điển này, có so sánh với những cuốn tự/từ điển tiêu biểu ra đời sau nó để thấy được sự tiến hóa của các công trình từ điển học tại Việt Nam. Tiếp đó, tác giả tiến hành khảo sát về thể thức trình bày cùng các mặt nội dung cụ thể của công trình: Từ ngữ Việt cổ; Thành ngữ, tục ngữ; Từ ngữ cổ cây chim thú; Tên người và tên đất; Những chữ có nguồn gốc ngoại lai; Cách viết chữ Nôm trong *Đại Nam quốc âm tự vị*. Cuối cùng là phần nhận định về những đóng góp của Huỳnh Tịnh Của đối với nền văn hóa nước nhà.

ABSTRACT

HUỖNH TỊNH CỬA WITH *ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ*

Đại Nam quốc âm tự vị compiled by Huỳnh Tịnh Của (Imprimerie Rey, CURIOL & C^{ie} Saigon, 1895-1896) is the first Vietnamese monolingual dictionary on the early days of Vietnamese script. It can be considered as the first important and systematic Vietnamese dictionary. To clarify the value of the work, the author assesses its advantages and disadvantages, comparing it with later dictionaries to present the evolution of lexicographical works in Vietnam. Then, the author conducts surveys on the formality of presentation and specific contents of the dictionary, including ancient Vietnamese words; idioms and proverbs; flora and fauna words; human names and place names; loanwords; Nôm writing in *Đại Nam quốc âm tự vị*. Finally, the author estimates Huỳnh Tịnh Của's contribution to Vietnamese culture.